TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
**HỘI ĐỒNG HỌC VỤ ĐẠI HỌC & SĐH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 103/BB-ĐHBK-ĐT

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2026*

# BIÊN BẢN HỌP
# HỘI ĐỒNG HỌC VỤ HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2025-2026

## I. Thời gian, địa điểm, thành phần tham dự:

- Thời gian: 08h30 ngày 09/04/2026
- Địa điểm: Hội trường A4
- Thành phần tham dự:

***Hội đồng học vụ:***

1. PGS.TS. Trần Thiên Phúc, Phó Hiệu trưởng
2. PGS.TS. Bùi Hoài Thắng, Trưởng phòng đào tạo
3. ThS. Trần Việt Toàn, Trưởng phòng Công tác Sinh viên (ThS. Đào Vũ Hoàng Nam, Phó Trưởng phòng, họp thay)
4. TS. Nguyễn Quang Nam, Trưởng khoa Điện – Điện tử (PGS.TS. Phan Quốc Dũng, Phó Trưởng khoa, cùng tham dự)
5. PGS.TS. Lê Anh Tuấn, Trưởng khoa Kỹ thuật Xây dựng (TS. Lê Hoài Long, Phó Trưởng khoa, họp thay)
6. PGS. TS. Nguyễn Quang Long, Trưởng Khoa Kỹ thuật Hóa học
7. PGS. TS. Bùi Trọng Hiếu, Trưởng khoa Cơ khí
8. PGS. TS. Quản Thành Thơ, Trưởng khoa Khoa học & Kỹ thuật Máy tính
9. TS. Dương Như Hùng, Trưởng khoa Quản lý Công nghiệp (TS. Nguyễn Thị Đức Nguyên, Phó Trưởng khoa, họp thay)
10. TS. Võ Đại Nhật, Trưởng khoa Kỹ thuật Địa chất và Dầu khí (TS. Đặng Thương Huyền Phó Trưởng khoa, họp thay)
11. TS. Nguyễn Khánh Sơn, Trưởng khoa Công nghệ Vật liệu
12. PGS. TS. Trần Hữu Nhân, Trưởng khoa Kỹ thuật Giao thông
13. GS. TS. Huỳnh Kỳ Phương Hạ, Trưởng khoa Môi trường và Tài nguyên (PGS.TS. Nguyễn Nhật Huy, Phó Trưởng khoa, cùng tham dự)
14. TS. Lê Xuân Đại, Trưởng khoa Khoa học Ứng dụng (PGS.TS. Trần Trung Nghĩa, Phó Trưởng Khoa, họp thay)

***Các đơn vị:***

1. PGS.TS. Đặng Đăng Tùng, Giám Đốc và Văn phòng Đào tạo Quốc tế
2. PGS.TS. Hoàng Trang, Trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng

3. PGS.TS. Bùi Mai Hương, Trưởng phòng Quản trị Thương hiệu Truyền thông
4. ThS. Nguyễn Công Trí, Giám Đốc Trung tâm ngoại ngữ
5. ThS. Trần Ngọc Bảo Duy, Bí thư Đoàn Thanh niên

**II. Nội dung:**

**1. Tóm tắt:**

a) Phần 1. Thầy Bùi Hoài Thắng (P.ĐT) trình bày các nội dung của buổi họp gồm:

- Báo cáo tình hình xử lý/cứu xét học vụ HK252
- Báo cáo tình hình xét tốt nghiệp tháng 04/2026, Lễ tốt nghiệp.
- Biểu đồ năm học 2026-2027
- Theo dõi tiến độ tốt nghiệp
- Quy chế văn bằng chứng chỉ (văn bằng số)
- Học kỳ doanh nghiệp
- Các vấn đề khác.

b) Phần 2. Cô Bùi Mai Hương (P.QTTH-TT) trình bày nội dung Lễ tốt nghiệp tháng 04/2026.

**2. Nội dung cụ thể:**

**2.1. Báo cáo tình hình Xử lý/Cứu xét học vụ HK252**

**2.1.1. Báo cáo**

- Tình hình xử lí học vụ HK252

| TT | Khoa | CB1 | CB2 | Hết thời gian | BTH vì tạm dừng quá hạn (Khóa 2021 về sau) | BTH vì học lực (Khóa 2021 về sau không thuộc diện cứu xét) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **1** | Cơ khí | 58 | 49 | 6 | 22 | 3 |
| **2** | Công nghệ Vật liệu | 14 | 6 | 0 | 5 | 1 |
| **3** | Điện - Điện tử | 72 | 79 | 11 | 21 | 17 |
| **4** | Khoa học Ứng dụng | 6 | 14 | 0 | 5 | 0 |
| **5** | Khoa học & Kỹ thuật Máy tính | 37 | 33 | 0 | 22 | 8 |
| **6** | Kỹ thuật Địa chất và Dầu khí | 23 | 8 | 1 | 9 | 0 |
| **7** | Kỹ thuật Giao thông | 22 | 16 | 0 | 8 | 2 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **8** | Kỹ thuật Hóa học | 33 | 17 | 0 | 14 | 0 |
| **9** | Kỹ thuật Xây dựng | 116 | 59 | 5 | 35 | 2 |
| **10** | Môi trường và Tài nguyên | 20 | 5 | 0 | 2 | 0 |
| **11** | Quản lý Công nghiệp | 10 | 9 | 1 | 5 | 0 |
| **Tổng** | | **411** | **295** | **24** | **148** | **33** |

- Tình hình cứu xét xử lí học vụ HK252

| TT | Khoa | Tổng SV | BTH vì học lực | Tỉ lệ BTH vì học lực | Cứu xét | Tỉ lệ cứu xét |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cơ khí | 5240 | 29 | 0.55% | 28 | 96.55% |
| 2 | Công nghệ Vật liệu | 879 | 3 | 0.34% | 2 | 66.67% |
| 3 | Điện - Điện tử | 4679 | 43 | 0.92% | 43 | 100.00% |
| 4 | Khoa học Ứng dụng | 856 | 2 | 0.23% | 1 | 50.00% |
| 5 | Khoa học & Kỹ thuật máy tính | 4462 | 21 | 0.47% | 20 | 95.24% |
| 6 | Kỹ thuật Địa chất và Dầu khí | 515 | 2 | 0.39% | 2 | 100.00% |
| 7 | Kỹ thuật Giao thông | 1484 | 5 | 0.34% | 5 | 100.00% |
| 8 | Kỹ thuật Hóa học | 2608 | 8 | 0.31% | 6 | 75.00% |
| 9 | Kỹ thuật Xây dựng | 3447 | 22 | 0.64% | 22 | 100.00% |
| 10 | Môi trường và Tài nguyên | 495 | 2 | 0.40% | 2 | 100.00% |
| 11 | Quản lý Công nghiệp | 1072 | 0 | 0.00% | 0 | |
| **Tổng** | | **25.737** | **137** | **0.53%** | **131** | **95.62%** |

### 2.1.2 Một số vấn đề khác

- Ra quyết định thôi học đối với **43 trường hợp sinh viên** đã tự ý nghỉ học vì lý do du học, chuyển trường, không tiếp tục học … theo phản hồi của GVCN/Khoa.
- Ra quyết định chuyển khóa đối với sinh viên thuộc diện cảnh báo học vụ lần 2 và tạm hoãn buộc thôi học. Gửi danh sách về Khoa/Phòng Công tác sinh viên để tiếp tục theo dõi và phân GVCN (nếu cần).

### 2.1.3. Kết luận

Hội đồng thông qua về tình hình xử lý và cứu xét học vụ học kỳ 2 năm học 2025-2026.

## 2.2. Báo cáo tình hình xét Tốt nghiệp và công tác Lễ Tốt nghiệp tháng 04/2026

2.2.1. Báo cáo

- Số liệu dự kiến tốt nghiệp Tháng 04/2026

| TT | Khoa/Chương trình | ĐH | VLVH | Thạc sĩ | Tiến sĩ |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cơ khí | 96 | 41 | 32 | 2 |
| 2 | KT Địa chất và Dầu khí | 11 | 3 | 3 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Điện - Điện tử | 132 | 52 | 24 | 3 |
| 4 | Kỹ thuật Giao thông | 23 | 8 | 8 | |
| 5 | Kỹ thuật Hóa học | 20 | 12 | 62 | 3 |
| 6 | Môi trường và Tài nguyên | 21 | 5 | 10 | |
| 7 | KH và Kỹ thuật Máy tính | 44 | 13 | 51 | |
| 8 | Quản Lý Công nghiệp | 12 | 3 | 15 | |
| 9 | Khoa Học Ứng dụng | 19 | 9 | 14 | 5 |
| 10 | Công Nghệ Vật liệu | 33 | 8 | 6 | |
| 11 | Kỹ thuật Xây dựng | 120 | 34 | 47 | 2 |
| 12 | PFIEV | 17 | | | |
| 13 | Dạy và Học bằng tiếng Anh | 104 | | 11 | |
| 14 | Tiên tiến | 35 | | | |
| 15 | Định hướng Nhật Bản | 7 | | | |
| **Tổng: 1.180 SV/HV/NCS** | | **694** | **188** | **283** | **15** |

2.2.2. Kết luận

Hội đồng thông qua tình hình tốt nghiệp tháng 04/2026.

## 2.3. Biểu đồ năm học 2026-2027

2.3.1. Báo cáo

Năm nay, do lịch trình tuyển sinh kết thúc sớm, sinh viên năm nhất khóa 2026 sẽ bắt đầu học cùng thời điểm với các khóa trước.

Biểu đồ năm học 2026-2027

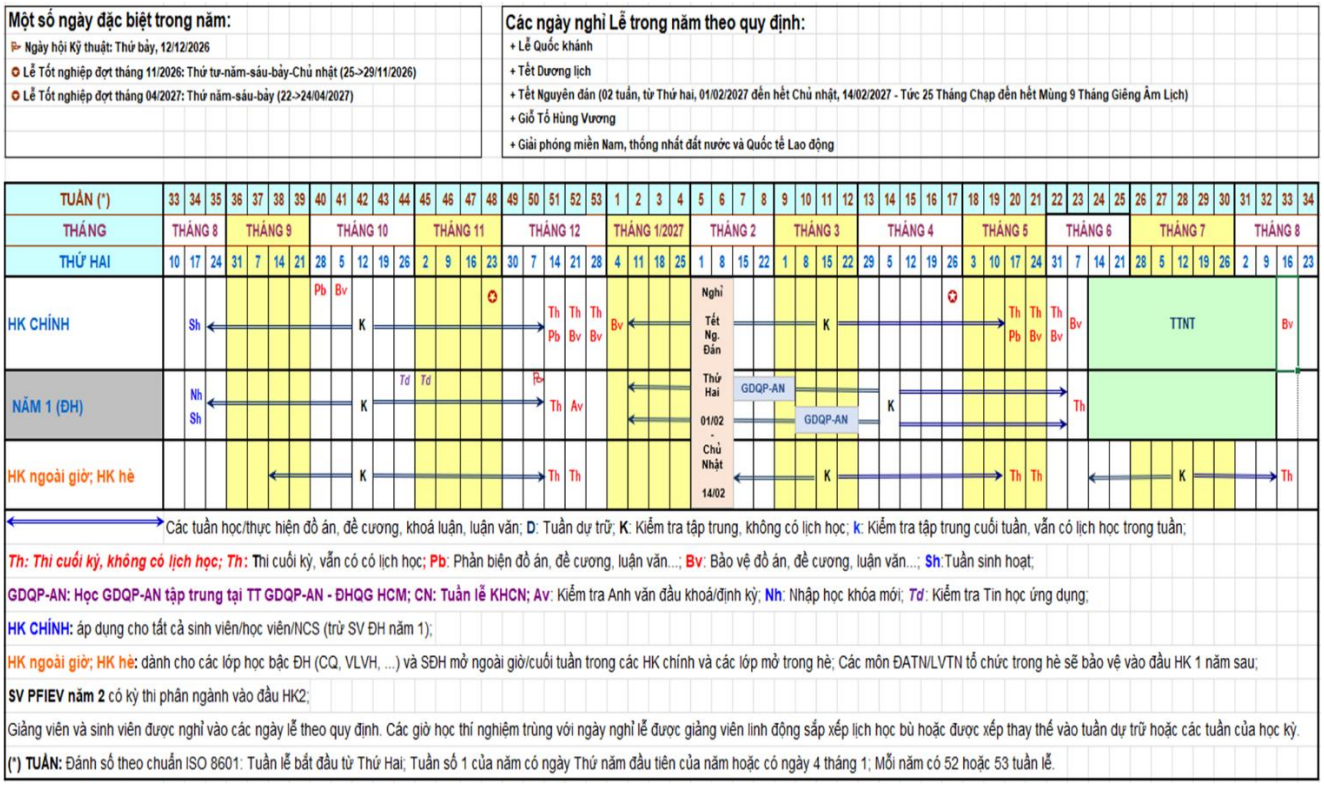

2.3.2. Kết luận

Hội đồng nhất trí thông qua biểu đồ năm học 2026-2027.

## 2.4. Theo dõi tiến độ học tập, tốt nghiệp

2.4.1. Báo cáo

Báo cáo về tiến độ học tập và tình hình đạt/không đạt các chuẩn của từ khóa 2022 đến 2025.

- Tình hình sinh viên khóa 2022 đăng ký ĐATN và ĐACN trong HK252

| TT | Mã | Khoa | Tổng SV | ĐATN HK252 | % | ĐACN HK252 | % | ĐATN&ĐACN HK252 | % |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | CK | Khoa Cơ khí | 969 | 361 | 37.3% | 207 | 21.4% | 568 | 58.6% |
| 2 | DC | Khoa KT Địa chất và Dầu khí | 55 | 13 | 23.6% | 6 | 10.9% | 19 | 34.5% |
| 3 | DD | Khoa Điện - Điện tử | 729 | 241 | 33.1% | 89 | 12.2% | 330 | 45.3% |
| 4 | GT | Khoa Kỹ thuật Giao thông | 324 | 118 | 36.4% | 35 | 10.8% | 153 | 47.2% |
| 5 | HC | Khoa Kỹ thuật Hóa học | 611 | 383 | 62.7% | 39 | 6.4% | 422 | 69.1% |
| 6 | MO | Khoa Môi trường và Tài nguyên | 62 | 27 | 43.5% | 4 | 6.5% | 31 | 50.0% |
| 7 | MT | Khoa KH và Kỹ thuật Máy tính | 1189 | 710 | 59.7% | 118 | 9.9% | 828 | 69.6% |
| 8 | QL | Khoa Quản lý Công nghiệp | 238 | 147 | 61.8% | 25 | 10.5% | 172 | 72.3% |
| 9 | UD | Khoa Khoa học Ứng dụng | 103 | 42 | 40.8% | 21 | 20.4% | 63 | 61.2% |
| 10 | VL | Khoa Công nghệ Vật liệu | 82 | 17 | 20.7% | 8 | 9.8% | 25 | 30.5% |
| 11 | XD | Khoa Kỹ thuật Xây dựng | 522 | 72 | 13.8% | 108 | 20.7% | 180 | 34.5% |
| **Tổng** | | | **4884** | **2131** | **43.6%** | **660** | **13.5%** | **2791** | **57.1%** |

- Tình hình khóa 2023 đăng ký TTNT và đạt chuẩn ngoại ngữ

| TT | Khoa | Số lượng | DACN HK252 | % | TTNT HK252 | % | Chuẩn NN nhận ĐATN | % | Ngoại ngữ tốt nghiệp | % | Đạt AV4 | % |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1** | Khoa Cơ khí | 993 | 2 | 0.2% | 742 | 74.7% | 381 | 38.4% | 322 | 32.4% | 793 | 79.9% |
| **2** | Khoa KT Địa chất và Dầu khí | 52 | 0 | 0.0% | 28 | 53.8% | 14 | 26.9% | 8 | 15.4% | 39 | 75.0% |
| **3** | Khoa Điện - Điện tử | 982 | 0 | 0.0% | 598 | 60.9% | 317 | 32.3% | 234 | 23.8% | 754 | 76.8% |
| **4** | Khoa Kỹ thuật Giao thông | 364 | 1 | 0.3% | 259 | 71.2% | 152 | 41.8% | 127 | 34.9% | 299 | 82.1% |
| **5** | Khoa Kỹ thuật Hóa học | 532 | 0 | 0.0% | 418 | 78.6% | 306 | 57.5% | 249 | 46.8% | 464 | 87.2% |
| **6** | Khoa MTrường và Tài nguyên | 68 | 1 | 1.5% | 52 | 76.5% | 15 | 22.1% | 11 | 16.2% | 51 | 75.0% |
| **7** | Khoa KH và Kỹ thuật Máy tính | 1312 | 17 | 1.3% | 1034 | 78.8% | 811 | 61.8% | 735 | 56.0% | 1191 | 90.8% |
| **8** | Khoa Quản lý Công nghiệp | 261 | 0 | 0.0% | 234 | 89.7% | 116 | 44.4% | 84 | 32.2% | 211 | 80.8% |
| **9** | Khoa Khoa học Ứng dụng | 123 | 0 | 0.0% | 105 | 85.4% | 46 | 37.4% | 31 | 25.2% | 94 | 76.4% |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **10** | Khoa Công nghệ Vật liệu | 91 | 0 | 0.0% | 58 | 63.7% | 24 | 26.4% | 19 | 20.9% | 60 | 65.9% |
| **11** | Khoa Kỹ thuật Xây dựng | 441 | 0 | 0.0% | 236 | 53.5% | 117 | 26.5% | 101 | 22.9% | 324 | 73.5% |
| **Tổng** | | **5219** | **21** | **0.4%** | **3764** | **72.1%** | **2299** | **44.1%** | **1921** | **36.8%** | **4280** | **82.0%** |

- Tình hình đạt chuẩn ngoại ngữ của khóa 2024

| **TT** | **Khoa** | **Số lượng** | **Đạt AV1** | **%** | **Đạt AV2** | **%** | **Đạt AV3** | **%** | **Đạt AV4** | **%** | **Chuẩn NN nhận ĐATN** | **%** | **Chuẩn NN tốt nghiệp** | **%** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1** | Khoa Cơ khí | 1120 | 1091 | 97.4% | 1030 | 92.0% | 826 | 73.8% | 663 | 59.2% | 460 | 41.1% | 423 | 37.8% |
| **2** | Khoa KT ĐC-DK | 137 | 126 | 92.0% | 111 | 81.0% | 84 | 61.3% | 49 | 35.8% | 32 | 23.4% | 25 | 18.2% |
| **3** | Khoa Điện - Điện tử | 875 | 863 | 98.6% | 816 | 93.3% | 736 | 84.1% | 644 | 73.6% | 444 | 50.7% | 412 | 47.1% |
| **4** | Khoa KT Giao thông | 302 | 297 | 98.3% | 277 | 91.7% | 247 | 81.8% | 214 | 70.9% | 167 | 55.3% | 160 | 53.0% |
| **5** | Khoa KT Hóa học | 642 | 633 | 98.6% | 618 | 96.3% | 571 | 88.9% | 516 | 80.4% | 390 | 60.7% | 369 | 57.5% |
| **6** | Khoa MT&TN | 145 | 136 | 93.8% | 119 | 82.1% | 82 | 56.6% | 52 | 35.9% | 25 | 17.2% | 23 | 15.9% |
| **7** | Khoa KH&KT MT | 839 | 830 | 98.9% | 818 | 97.5% | 795 | 94.8% | 760 | 90.6% | 552 | 65.8% | 531 | 63.3% |
| **8** | Khoa QLCN | 232 | 228 | 98.3% | 225 | 97.0% | 204 | 87.9% | 177 | 76.3% | 124 | 53.4% | 121 | 52.2% |
| **9** | Khoa KH Ứng dụng | 273 | 263 | 96.3% | 245 | 89.7% | 218 | 79.9% | 179 | 65.6% | 93 | 34.1% | 80 | 29.3% |
| **10** | Khoa CN Vật liệu | 238 | 225 | 94.5% | 203 | 85.3% | 151 | 63.4% | 98 | 41.2% | 56 | 23.5% | 48 | 20.2% |
| **11** | Khoa KT Xây dựng | 754 | 699 | 92.7% | 632 | 83.8% | 450 | 59.7% | 301 | 39.9% | 164 | 21.8% | 151 | 20.0% |
| **Tổng** | | **5557** | **5391** | **97.0%** | **5094** | **91.7%** | **4364** | **78.5%** | **3653** | **65.7%** | **2507** | **45.1%** | **2343** | **42.2%** |

- Tình hình đạt chuẩn ngoại ngữ của khóa 2025

| **TT** | **Khoa** | **Số lượng** | **Đạt AV1** | **%** | **Đạt AV2** | **%** | **Đạt AV3** | **%** | **Đạt AV4** | **%** | **Chuẩn NN nhận ĐATN** | **%** | **Chuẩn NN tốt nghiệp** | **%** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1** | Khoa Cơ khí | 1167 | 1015 | 87.0% | 907 | 77.7% | 845 | 72.4% | 782 | 67.0% | 538 | 46.1% | 524 | 44.9% |
| **2** | Khoa Kỹ thuật Địa chất và Dầu khí | 160 | 82 | 51.3% | 59 | 36.9% | 48 | 30.0% | 42 | 26.3% | 25 | 15.6% | 25 | 15.6% |
| **3** | Khoa Điện - Điện tử | 1044 | 981 | 94.0% | 925 | 88.6% | 879 | 84.2% | 850 | 81.4% | 620 | 59.4% | 612 | 58.6% |
| **4** | Khoa Kỹ thuật Giao thông | 292 | 273 | 93.5% | 260 | 89.0% | 250 | 85.6% | 237 | 81.2% | 193 | 66.1% | 191 | 65.4% |
| **5** | Khoa Kỹ thuật Hóa học | 693 | 655 | 94.5% | 616 | 88.9% | 573 | 82.7% | 551 | 79.5% | 402 | 58.0% | 394 | 56.9% |
| **6** | Khoa Môi trường và Tài nguyên | 135 | 100 | 74.1% | 76 | 56.3% | 62 | 45.9% | 47 | 34.8% | 29 | 21.5% | 29 | 21.5% |
| **7** | Khoa Khoa học và Kỹ thuật Máy tính | 785 | 771 | 98.2% | 748 | 95.3% | 742 | 94.5% | 725 | 92.4% | 569 | 72.5% | 562 | 71.6% |
| **8** | Khoa Quản lý Công nghiệp | 267 | 254 | 95.1% | 240 | 89.9% | 226 | 84.6% | 214 | 80.1% | 159 | 59.6% | 156 | 58.4% |
| **9** | Khoa Khoa học Ứng dụng | 237 | 216 | 91.1% | 200 | 84.4% | 186 | 78.5% | 173 | 73.0% | 80 | 33.8% | 80 | 33.8% |
| **10** | Khoa Công nghệ Vật liệu | 252 | 205 | 81.3% | 174 | 69.0% | 153 | 60.7% | 138 | 54.8% | 81 | 32.1% | 76 | 30.2% |
| **11** | Khoa Kỹ thuật Xây dựng | 853 | 591 | 69.3% | 441 | 51.7% | 391 | 45.8% | 356 | 41.7% | 227 | 26.6% | 225 | 26.4% |
| **Tổng** | | **5885** | **5143** | **87.4%** | **4646** | **78.9%** | **4355** | **74.0%** | **4115** | **69.9%** | **2923** | **49.7%** | **2874** | **48.8%** |

- Tình hình đạt chuẩn về ngày công tác xã hội của các khoá

| TT | Khoa/Khóa | Khóa 2025 | | | Khóa 2024 | | | Khóa 2023 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng SV nhập học | Đạt từ 4 ngày CTXH | % | Tổng SV nhập học | Đạt từ 8 ngày CTXH | % | Tổng SV nhập học | Đạt từ 12 ngày CTXH | % |
| **1** | Khoa Cơ khí | 1167 | 212 | 18.2% | 1120 | 437 | 39.0% | 993 | 444 | 44.7% |
| **2** | Khoa KT ĐC-DK | 160 | 16 | 10.0% | 137 | 42 | 30.7% | 52 | 17 | 32.7% |
| **3** | Khoa Điện - Điện tử | 1044 | 271 | 26.0% | 875 | 313 | 35.8% | 982 | 376 | 38.3% |
| **4** | Khoa Kỹ thuật Giao thông | 292 | 31 | 10.6% | 302 | 82 | 27.2% | 364 | 139 | 38.2% |
| **5** | Khoa Kỹ thuật Hóa học | 693 | 217 | 31.3% | 642 | 340 | 53.0% | 532 | 323 | 60.7% |
| **6** | Khoa MT&TN | 135 | 14 | 10.4% | 145 | 48 | 33.1% | 68 | 35 | 51.5% |
| **7** | Khoa KH&KT MT | 785 | 159 | 20.3% | 839 | 375 | 44.7% | 1312 | 693 | 52.8% |
| **8** | Khoa LCN | 267 | 88 | 33.0% | 232 | 125 | 53.9% | 261 | 181 | 69.3% |
| **9** | Khoa Khoa học Ứng dụng | 237 | 37 | 15.6% | 273 | 108 | 39.6% | 123 | 63 | 51.2% |
| **10** | Khoa Công nghệ Vật liệu | 252 | 41 | 16.3% | 238 | 83 | 34.9% | 91 | 31 | 34.1% |
| **11** | Khoa Kỹ thuật Xây dựng | 853 | 89 | 10.4% | 754 | 177 | 23.5% | 441 | 161 | 36.5% |
| **Tổng** | | **5885** | **1175** | **20.0%** | **5557** | **2130** | **38.3%** | **5219** | **2463** | **47.2%** |

Nhìn chung tỉ lệ đạt chuẩn ngày CTXH của các khóa theo tiến độ còn rất thấp, đặc biệt khóa 2025 hiện chỉ đạt khoảng 20%.

- Tình hình hoàn thành môn năm của khóa 2025 trong học kỳ 1 năm học 2025-2026

+ Môn Giải tích 1 (MT1003 & MT1011 - SV PFIEV): Khoảng 451 sinh viên không đạt

+ Môn Đại số tuyến tính (MT1007 & MT1015 - SV PFIEV): Khoảng 251 sinh viên không đạt.

+ Hóa đại cương (CH1003): Khoảng 68 sinh viên không đạt

+ Vật lý 1 (PH1003): Khoảng 662 sinh viên không đạt

Căn cứ số liệu thống kê cho thấy, sau khi áp dụng biện pháp buộc sinh viên khóa 2024 học trả nợ trong hè, tỷ lệ đạt các học phần năm nhất đến thời điểm hiện tại ở mức cao (trên 90%).

### 2.4.2. Đề xuất

- GVCN/Khoa theo dõi, nhắc nhở tiến độ học tập của sinh viên
- Tiếp tục mở lớp trong HK253 dạng dự thính cho sinh viên khóa 2025 rớt các môn năm nhất để học trả nợ (gồm các môn: Anh văn 1, Giải tích 1, Đại số tuyến tính, Hóa đại cương, Vật lý 1).

- Hoãn áp dụng chuẩn ngày công tác xã hội (CTXH) theo từng năm đến hết học kỳ 261; riêng điều kiện đăng ký ĐATN, sinh viên phải tích lũy tối thiểu 10 ngày CTXH. Giao một đơn vị chịu trách nhiệm về dữ liệu của ngày công tác xã hội.

**2.4.3. Thảo luận**

- Thầy Phúc (BGH):
    - Đối với khóa 2025 tiếp tục thực hiện như phương án của khóa 2024, buộc sinh viên học trả nợ trong hè, học phí tính như dự thính.
    - Ngày CTXH tỉ lệ đạt chuẩn còn rất thấp. Đoàn thanh niên đưa ra danh sách những hoạt động được công nhận cho sinh viên biết để đăng ký, cần hướng dẫn cho sinh viên ngay trong buổi sinh hoạt đầu khóa.

**2.4.4. Kết luận**

- Phòng Đào tạo gửi danh sách tình hình học tập và đạt/không đạt chuẩn sinh viên theo tiến độ từ khóa 2022 đến 2025 về Khoa để thông báo cho GVCN theo dõi, nhắc nhở sinh viên.
- Tiếp tục buộc sinh viên khóa 2025 học trả nợ trong hè gồm các học phần Đại số tuyến tính, Giải tích 1, Vật lý 1, Hóa đại cương, Anh văn 1. Học phí được tính theo diện dự thính.
- Hội đồng thống nhất thông qua đề xuất hoãn áp dụng chuẩn từng năm về Ngày công tác xã hội trong HK261 và bắt đầu áp dụng chính thức từ HK262.
- Giao Phòng Công tác Sinh viên chịu trách nhiệm quản lý dữ liệu ngày công tác xã hội.
- Giao Đoàn Thanh niên xây dựng đề án phần mềm quản lý ngày công tác xã hội.

**2.5. Học kỳ doanh nghiệp**

**2.5.1 Đề xuất về học kỳ doanh nghiệp**

- Điều chỉnh cấu trúc chương trình đào tạo từ khóa 2026 như sau:

  + Học phần "Học kỳ thực tập doanh nghiệp" / "Industry Internship Semester" (11 tín chỉ). Học phần này thay thế cho học phần Thực tập ngoài trường (2 tín chỉ) và 9 tín chỉ tự chọn tự do. Học phần này là học phần duy nhất của học kỳ thứ 7 trong chương trình đào tạo.

  + Học phần Đồ án tốt nghiệp (6 tín chỉ) thay thế cho học phần Đồ án chuyên ngành (2 tín chỉ) và Đồ án tốt nghiệp (4 tín chỉ) hiện hành. Học phần này bố trí vào học

kỳ thứ 8 trong chương trình đào tạo.

+ Chương trình đào tạo phải bảo đảm số tín chỉ tối thiểu đối với các học phần tự chọn ngành/chuyên ngành là 9 tín chỉ (tương đương 3 học phần).

- Đối với khóa 2025 về trước, áp dụng theo mô hình Học kỳ doanh nghiệp đã triển khai tại Khoa Khoa học và Kỹ thuật Máy tính như sau:

  + Sinh viên đăng ký Học kỳ doanh nghiệp với các học phần Thực tập ngoài trường hoặc Đồ án chuyên ngành.

  + Đồng thời sinh viên đăng ký thêm một số học phần để thực hiện tại doanh nghiệp, sao cho số tín chỉ trong học kỳ thỏa yêu cầu về số tín chỉ đăng ký tối thiểu và tối đa trong một học kỳ.

  + Khoa, sinh viên và doanh nghiệp thống nhất kế hoạch và nội dung thực tập, học tập các học phần này.

  + Khoa quy định công tác bảo đảm khối lượng kiến thức học tập, cách thức đánh giá, … thỏa yêu cầu đầu ra của học phần.

### 2.5.2. Kết luận

- Hội đồng thống nhất thông qua đề xuất về học kỳ doanh nghiệp bắt buộc từ khóa 2026. Khóa 2025 về trước tham khảo thực hiện theo mô hình đã triển khai tại Khoa Khoa học và Kỹ thuật Máy tính.

## 2.6. Các vấn đề khác

### 2.6.1. Quy chế văn bằng chứng chỉ (văn bằng số)

a) Báo cáo

- Ngày 26/02/2026, Bộ GDĐT ban hành Thông tư 10/2026/TT-BGDĐT về việc ban hành Quy chế văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân, có hiệu lực từ ngày 15/04/2026, trong này có quy định về việc cấp văn bằng số.
- Ngày 30/03/2026, Đại học Quốc gia TP.HCM ban hành quyết định số 336/QĐ-ĐHQG "về việc phân cấp, phân quyền trong công tác đào tạo theo hướng đổi mới, nâng cao vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở đào tạo và bảo đảm quản trị thống nhất toàn hệ thống Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh", trong quyết định có quy định về việc các đơn vị cơ sở tự thiết kế mẫu phôi văn bằng chứng chỉ.

b) Đề xuất

- Ban Giám hiệu phân công đơn vị thiết kế mẫu văn bằng, chứng chỉ
- Chỉ đạo về việc cấp văn bằng, chứng chỉ số

### 2.6.2. Cách thức tổ chức lớp của Sau đại học

**a) Đề xuất**

- Nhà trường tổ chức lớp chủ nhiệm cho học viên cao học: Nhằm tăng cường công tác quản lý, theo dõi và hỗ trợ người học trong việc thực hiện kế hoạch học tập (bao gồm đăng ký môn học, đăng ký đề tài luận văn…), với hình thức sinh hoạt đầu khóa và định kỳ/đột xuất; các quyền lợi được áp dụng tương tự quy định đối với GVCN bậc đại học.
- Phòng Đào tạo đã thực hiện phân lớp (đối với các khóa đến 2025), cập nhật trên hệ thống myBK và tạm thời phân công Trưởng khoa phụ trách.

b) Thảo luận

- Thầy Đào Vũ Hoàng Nam (P.CTSV): Cho biết hiện nay chưa có quy định về giáo viên chủ nhiệm đối với học viên cao học, đề nghị sử dụng chức danh cố vấn học tập thay thế.
- Thầy Bùi Hoài Thắng (P.ĐT): Đồng ý với ý kiến trên; tuy nhiên, do hệ thống myBK hiện chỉ hiển thị chức danh "GVCN" và chưa có mục "CVHT", nên về mặt hành chính sẽ sử dụng chức danh "CVHT", còn trên hệ thống vẫn giữ tên "GVCN".
- Thầy Trần Thiên Phúc (BGH): Thống nhất với đề xuất tổ chức lớp chủ nhiệm cho học viên; đồng thời đề nghị tổ chức buổi sinh hoạt gặp gỡ đầu khóa (không vắng mặt).

c) Kết luận

Hội đồng thống nhất với các đề xuất sau:

- Tổ chức lớp quản lý cho học viên cao học theo ngành/khóa đào tạo.
- Phân công Cố vấn học tập (tương đương Giáo viên chủ nhiệm) để theo dõi, hỗ trợ và cố vấn trong công tác học tập.
- Khoa tổ chức buổi gặp mặt đầu khóa ngay sau khi nhập học để phổ biến quy định, quy chế.
- Khoa bố trí kế hoạch học tập theo tiến độ chặt chẽ.
- Cố vấn học tập được tính nhiệm vụ theo quy định áp dụng đối với giáo viên chủ nhiệm.

### 2.6.3. Cách thức đăng ký các học phần tốt nghiệp đối với Thạc sĩ nghiên cứu/ Thạc sĩ nghiên cứu chuyên sâu/ Tiến sĩ

a) Đề xuất

- Phòng Đào tạo đăng ký tự động các học phần tốt nghiệp cho HV/NCS vào đầu học kỳ theo bảng phân bổ các học phần và tiến độ hoàn thành CTĐT của người học.
- HV/NCS không được phép hủy các học phần tốt nghiệp này (trừ trường hợp tạm dừng việc học, nghỉ học).
- Không tính riêng khối lượng giảng dạy đối với các học phần Tiểu luận tổng quan/ Chuyên đề 1/ Chuyên đề 2 (0 tín chỉ) của CTĐT từ khóa 2025 do khối lượng hướng dẫn đã được tính trong học phần tốt nghiệp của Luận án tiến sĩ.

b) Kết luận

Hội đồng nhất trí thông qua đề xuất về việc đăng ký tự động các học phần tốt nghiệp theo tiến độ chương trình đào tạo đối với Thạc sĩ nghiên cứu, Thạc sĩ nghiên cứu chuyên sâu và Tiến sĩ vào đầu mỗi học kỳ. Người học không được phép hủy trừ trường hợp có quyết định tạm dừng.

### 2.7.4. Quy định về người hướng dẫn luận án tiến sĩ

a) Báo cáo

Quy định về người hướng dẫn luận án tiến sĩ hiện đang có sự chưa thống nhất, cụ thể:

- Theo kết luận của Hội đồng học vụ học kỳ 251: "Người hướng dẫn không tham gia Hội đồng và không được cho điểm đánh giá."
- Theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: "…01 người hướng dẫn nghiên cứu sinh có thể tham gia Hội đồng với tư cách là ủy viên."

b) Kết luận

Hội đồng nhất trí thông qua việc áp dụng quy định về người hướng dẫn luận án tiến sĩ theo Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 2.7.5. Về phân công hướng dẫn thạc sĩ

a) Đề xuất

Ưu tiên giảng viên cơ hữu có học vị Tiến sĩ tham gia hướng dẫn học viên cao học.

b) Kết luận

Hội đồng nhất trí thông qua đề xuất trên.

### 2.7.6. Về việc quy định dạy thay

a) Báo cáo

Về việc dạy thay đã được Quy định chi tiết tại Khoản 3.2 Điều 3 của quy chế giảng dạy theo QĐ số 2929/QĐ-ĐHBK, ngày 10/09/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa.

b) Kết luận

Hội đồng nhất trí thống nhất đề nghị về việc dạy thay phải thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

## III. Kết luận:

1. **Hội đồng học vụ thông qua**
   - Tình hình cứu xét và xử lý học vụ học kỳ 2 năm học 2025-2026
   - Tình hình tốt nghiệp tháng 04/2026
   - Biểu đồ năm học 2026-2027
   - Tình hình tiến độ học tập của sinh viên
2. **Về việc buộc trả nợ trong học kỳ hè (HK253) đối với sinh viên khóa 2025:**
   - Áp dụng đối với các trường hợp sinh viên khóa 2025 không đạt các học phần sau: Đại số tuyến tính, Giải tích 1, Vật lý 1, Hóa đại cương, Anh văn 1.
   - Học phí được tính theo diện dự thính.
   - Trường hợp sinh viên có nguyện vọng hủy các học phần đã được xếp sẵn:
     + Liên hệ Giáo viên chủ nhiệm/Cố vấn học tập/Khoa để được tư vấn và xây dựng kế hoạch học tập phù hợp.
     + Nộp đơn hủy (có xác nhận của Khoa) trên hệ thống MyBK → Hỗ trợ trực tuyến (BKSI).
3. **Về áp dụng chuẩn ngày công tác xã hội từng năm**
   - Hoãn áp dụng chuẩn từng năm về ngày công tác xã hội trong HK261 và bắt đầu áp dụng chính thức từ HK262.
   - Riêng đối với trường hợp đăng ký học phần Đồ án tốt nghiệp vẫn áp dụng mức tối thiểu 10 ngày công tác xã hội (theo chuẩn cũ). Khoa thông báo cho GVCN theo dõi, nhắc nhở sinh viên hoàn thành chuẩn về ngày công tác xã hội trong hè và HK261.

- Giao Phòng Công tác Sinh viên chịu trách nhiệm quản lý dữ liệu ngày công tác xã hội.
- Giao Đoàn Thanh niên xây dựng đề án phần mềm quản lý ngày công tác xã hội.

**4. Về triển khai Học kỳ doanh nghiệp**

- Điều chỉnh cấu trúc chương trình đào tạo từ khóa 2026 như sau:

  + Học phần "Học kỳ thực tập doanh nghiệp" / "Industry Internship Semester" (11 tín chỉ). Học phần này thay thế cho học phần Thực tập ngoài trường (2 tín chỉ) và 9 tín chỉ tự chọn tự do. Học phần này là học phần duy nhất của học kỳ thứ 7 trong chương trình đào tạo.

  + Học phần Đồ án tốt nghiệp (6 tín chỉ) thay thế cho học phần Đồ án chuyên ngành (2 tín chỉ) và Đồ án tốt nghiệp (4 tín chỉ) hiện hành. Học phần này bố trí vào học kỳ thứ 8 trong chương trình đào tạo.

  + Chương trình đào tạo phải bảo đảm số tín chỉ tối thiểu đối với các học phần tự chọn ngành/chuyên ngành là 9 tín chỉ (tương đương 3 học phần).
- Đối với khóa 2025 về trước, áp dụng theo mô hình Học kỳ doanh nghiệp đã triển khai tại Khoa Khoa học và Kỹ thuật Máy tính như sau:

  + Sinh viên đăng ký Học kỳ doanh nghiệp với các học phần Thực tập ngoài trường hoặc Đồ án chuyên ngành.

  + Đồng thời sinh viên đăng ký thêm một số học phần để thực hiện tại doanh nghiệp, sao cho số tín chỉ trong học kỳ thỏa yêu cầu về số tín chỉ đăng ký tối thiểu và tối đa trong một học kỳ.

  + Khoa, sinh viên và doanh nghiệp thống nhất kế hoạch và nội dung thực tập, học tập các học phần này.

  + Khoa quy định công tác bảo đảm khối lượng kiến thức học tập, cách thức đánh giá, … thỏa yêu cầu đầu ra của học phần.

**5. Tổ chức lớp cho học viên cao học**

- Tổ chức lớp quản lý cho học viên cao học theo ngành/khóa đào tạo.
- Phân công Cố vấn học tập (tương đương Giáo viên chủ nhiệm) để theo dõi, hỗ trợ và cố vấn trong công tác học tập.
- Khoa tổ chức buổi gặp mặt đầu khóa ngay sau khi nhập học để phổ biến quy định, quy chế.
- Khoa bố trí kế hoạch học tập theo tiến độ chặt chẽ.
- Cố vấn học tập được tính nhiệm vụ theo quy định áp dụng đối với giáo viên chủ

nhiệm.

6. **Về đăng ký các học phần tốt nghiệp của Thạc sĩ nghiên cứu, Thạc sĩ nghiên cứu chuyên sâu và Tiến sĩ**

- Thực hiện đăng ký tự động các học phần tốt nghiệp theo tiến độ chương trình đào tạo đối với Thạc sĩ nghiên cứu, Thạc sĩ nghiên cứu chuyên sâu và Tiến sĩ vào đầu mỗi học kỳ.
- Người học không được phép hủy trừ trường hợp có quyết định tạm dừng.

7. **Về cấu trúc chương trình đào tạo Thạc sĩ nghiên cứu chuyên sâu, Tiến sĩ**

- Các môn học chuẩn bị 1, 2, 3, 4, 5 là môn học ẩn, được tính học phí và khối lượng giảng dạy theo học kỳ. Môn học chuẩn bị 1 do giảng viên hướng dẫn đánh giá, môn học 2, 3, 4, 5 là đánh giá chéo.
- Tiêu chí chấm điểm thực hiện theo đề xuất của Phòng Đào tạo.
- Các chuyên đề: Tiểu luận tổng quan, chuyên đề 1, chuyên đề 2 … thực hiện theo quy định hiện hành, 0 tín chỉ. Khối lượng giảng dạy của các học phần này thực hiện theo quy định về chế độ làm việc hiện hành là 0.0 giờ chuẩn.
- Hội thảo khoa học cấp Bộ môn được thay bằng Hội thảo khoa học cấp Khoa.

8. **Đối với các Hội đồng đánh giá luận án Tiến sĩ**

Áp dụng theo quy định về người hướng dẫn tại Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc "…, 01 người hướng dẫn nghiên cứu sinh có thể tham gia Hội đồng với tư cách là ủy viên".

9. **Về phân công hướng dẫn học viên**

Ưu tiên giảng viên cơ hữu có học vị Tiến sĩ tham gia hướng dẫn học viên cao học.

10. **Về việc dạy thay**

Yêu cầu thực hiện theo đúng quy định tại Khoản 3.2, Điều 3 Quyết định số 2929/QĐ-ĐHBK ngày 10/09/2021 về việc ban hành Quy định giảng dạy của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa.

| | |
|---|---|
| **TRƯỞNG PHÒNG** | **KT.HIỆU TRƯỞNG**<br>**PHÓ HIỆU TRƯỞNG** |
| | ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH<br>TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA |
| **Bùi Hoài Thắng** | **Trần Thiên Phúc** |